

Số: 11/2021/QĐST - VDS

XM, ngày 01 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài
sản chung để thi hành án**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên họp: Bà Phạm Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện XM mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 21/2019/TB - TLVDS ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc “yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án”, theo quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự số 35/2021/QĐST – VDS ngày 09 tháng 11 năm 2021 và quyết định hoãn phiên họp số 30/2021/QĐST – VDS ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện XM;

Người yêu cầu:

Ông Nguyễn Tấn V, sinh năm: 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp TS 2 A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm: 1984 (vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp TS 2 A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Ngô Thị Thanh M, sinh năm: 1976 (có mặt).

- Ông Phạm Công C, sinh năm: 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp LG, xã BC, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 2 T, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Phước H3, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: 7/3 ấp VK, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Lương Thị Mỹ L, sinh năm: 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 6, ấp TS 2A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị M, sinh năm: 1965 và ông Phạm Bá T, sinh năm: 1961. (bà M vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Kp. PH, TT. PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1968 và bà Lê Thị Thu C, sinh năm: 1970 (ông H có mặt; bà C vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: Ấp TS 2A, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1980 và bà Nguyễn Thị Gấm, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp HT, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Ông Trần Xuân H, sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1980 (vắng mặt, có đơn xin vắng).

Địa chỉ: 117 đường Huỳnh Tấn P, phường Đ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện XM (vắng mặt, có đơn xin vắng)

Địa chỉ: Quốc lộ 55, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện: Bà Thạch Thị Tú Loan – Chấp hành viên.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu ông Nguyễn Tấn V trình bày:

ông V xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị Hồng H vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. ông V và bà H có đứng tên những tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 3.269m² (qua đo đạc thực tế là 3.089m²) thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 119086 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/9/2002) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 557m² (qua đo đạc thực tế là 553m²) thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 710144 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/7/2011) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 499m² (qua đo đạc thực tế là 457m²) thuộc thửa 403 và diện tích 2.875m² (qua đo đạc thực tế là 2.873m²) thuộc thửa 404, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số K 809590 (do UBND huyện XM cấp ngày 05/11/1997) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 500m² (qua đo đạc thực tế là 493m²) thuộc thửa đất số 338, tờ bản đồ số 33, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 105158 (do UBND huyện XM cấp ngày 26/6/2008) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H, đất này là đất trống trên đất không có công trình kiến trúc cũng như cây cối gì.

Nhưng thực chất nguồn gốc các thửa đất này là do em gái của ông V tên Nguyễn Thị Thu T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Minh H vào năm 2008, tuy nhiên lúc này bà T không có hộ khẩu ở XM và cũng không phải là người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp nên không để đứng tên được, trong khi đó ông V là người địa phương và ông V cũng là người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp nên lúc này bà T có nhờ ông V đứng tên thay, việc bà T nhờ ông V đứng tên thay không có chứng cứ gì chỉ có giấy chuyển nhượng đất ghi bà T là người mua. Đến năm 2015 thì bà T hối thúc ông V làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này Văn phòng công chứng XM yêu cầu phải có giấy xác nhận trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp nhưng bà T không có hộ khẩu và không canh tác trực tiếp trên đất nên không thể làm giấy xác nhận được nên ông V đứng ra đứng tên dùm cho bà T làm giấy xác nhận và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, theo yêu cầu của Văn phòng công chứng ông V hiện đã kết hôn thì vợ là bà H phải đứng tên cùng trong việc sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại các thửa đất này ông V vẫn đang quản lý sử dụng và lợi tức thu được phục vụ cho việc hương hỏa gia đình.

Do bà H là vợ ông V trước đây có nợ bà Ngô Thị Thanh M, ông Phạm Công C, bà Nguyễn Thị Phước H3 bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H và bà Lương Thị Mỹ L và được Tòa án xét xử bằng các bản án số 47/2017/DSPT ngày 12/5/2017 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bản án số 115/2018/DSPT ngày 22/11/2018 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 04/2016/QĐST - DS ngày 23/6/2016 của TAND huyện XM và quyết định số 13/2017/QĐST - DS ngày 24/01/2017 của TAND huyện XM. Các bản án và quyết định của Tòa án và của Chi cục thi hành án buộc bà H phải: nộp số tiền 169.955.663đ án phí DSST và trả cho bà Ngô Thị Thanh M và ông Phạm Công C số tiền 1.500.188.750đ; trả cho bà Nguyễn Thị Phước H3 số tiền 900.000.000đ; trả cho bà Lương Thị Mỹ L số tiền 2.000.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 58.000.000đ; trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 1.130.000.000 và khoản lãi suất chậm thi hành án. Như đã trình bày trên thì toàn bộ tài sản trên thực tế bà H không có công sức đóng góp gì mà bà H chỉ đứng tên cùng ông V trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông V yêu cầu Tòa án chia giá trị tài sản trên theo hướng ông V được hưởng 07 phần, bà H 03 phần để bà H thi hành nghĩa vụ

của mình đối với những người bà H nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng H thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn V về thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn cũng như quá trình bà H nợ những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như bà Ngô Thị Thanh M, ông Phạm Công C, bà Nguyễn Thị Phước H3, bà Lương Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H2 như ông V trình bày là đúng, bà H không bổ sung gì thêm.

Quá trình sống chung với ông V, bà H và ông V không tạo lập được tài sản chung nào nhưng bà H và ông V có đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 3.269m² thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 119086 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/9/2002) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 557m² thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 710144 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/7/2011) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 499m² thuộc thửa 403 và diện tích 2.875m² thuộc thửa 404, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 809590 (do UBND huyện XM cấp ngày 05/11/1997) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất ruộng, chỉ trồng lúa, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất diện tích 500m² (thổ cư 50 m², cây hàng năm 450m²) thuộc thửa 338, tờ bản đồ số 33 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 105158 (do UBND huyện XM cấp ngày 26/6/2008) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H. Đất này là đất trồng, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây cối gì khác.

Nguồn gốc các thửa đất này là do ông V và em gái của ông V tên Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng của ai, thời gian nào, giá tiền bao nhiêu thì bà H cũng không biết. Khi bà H kết hôn với ông V vào năm 2011 thì đã thấy ông V và ba của ông V (là ông Nguyễn Xuân Ba, sinh năm: 1939, đã mất năm 2017) đã canh tác trên đất, việc này cũng có nhiều người làm chứng. Đến năm 2015 thì bà T hỏi thúc chồng bà H là ông V làm thủ tục sang tên (từ người bán đất là ai bà H không rõ) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này Văn phòng công chứng XM yêu cầu phải có giấy xác nhận trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp nhưng bà T không có hộ khẩu và không canh tác trực tiếp trên đất nên không thể làm giấy xác nhận

được nên ông V đứng ra đứng tên dùm cho bà T làm giấy xác nhận và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, theo yêu cầu của Văn phòng công chứng ông V hiện đã kết hôn thì vợ phải đứng tên cùng trong việc sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại các thửa đất này ông V vẫn đang quản lý sử dụng và lợi tức thu được phục vụ cho việc hương hỏa gia đình.

Việc bà T nhờ ông V đứng tên như thế nào thì bà H không biết và theo bà H nghĩ thì bà T cũng không biết việc bà H có đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với ông V. bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên các thửa đất nêu trên là theo yêu cầu của ông V và để cho đủ và đúng thủ tục sang tên.

Từ khi bà H kết hôn với ông V (năm 2011) bản thân bà H đi làm nhà nước lương mỗi tháng khoảng 3.000.000đ, và sinh 02 con nên bà H không làm gì để có thêm thu nhập để đóng góp vào tài sản trên nên khi ông V có yêu cầu Tòa án xác định phân chia tài sản chung để Thi hành án, thì bà H yêu cầu được nhận tỷ lệ 03 phần trên toàn bộ tài sản liệt kê trên để bà H thực hiện nghĩa vụ thi hành án, ông V được hưởng tỷ lệ 07 phần trên toàn bộ tài sản liệt kê trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thanh M trình bày:

Theo bản án số 47/2017/DS - PT ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì: bà Nguyễn Thị Hồng H phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 1.405.000.000đ, nợ lãi là 95.188.750đ và chịu lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định của pháp luật.

bà M đã làm đơn yêu cầu thi hành bản án số 47/2017/DS - PT ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do ông V và bà H có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện XM phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ảnh hưởng tới quyền lợi của bà M nên bà M đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của ông V và bà H theo quy định của pháp luật, bà M yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông V và bà H bằng hiện vật để đảm bảo quyền lợi cho bà M.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công C: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng ông Cường vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như các phiên họp, ông Cường cũng không trình bày quan điểm, không gửi văn bản cũng như tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu gì của ông Cường.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Theo quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 13/2017/QĐST – DS ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Nguyễn Tuấn Anh, bà Lê Thị Thúy An cùng có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà H1 số tiền là 58.000.000đ (năm mươi tám triệu đồng), án đã có hiệu lực nhưng đến nay bà H chưa trả cho bà H1 số tiền nào. Nay ông Nguyễn Tấn V yêu cầu Tòa án xác định phân chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị Hồng H để thi hành án theo tỷ lệ: ông V 07 phần, bà H 03 phần. bà H1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện XM xem xét giải quyết phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà H1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông V và bà H bằng hiện vật để đảm bảo quyền lợi cho bà H1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2016/QĐST - DS ngày 23/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện XM thì bà Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ phải trả cho bà H2 số tiền 1.130.000.000đ (Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng). Nhưng đến nay bà H chưa trả cho bà H2 số tiền nào. Nay ông Nguyễn Tấn V có yêu cầu Tòa án xác định phân chia tài sản chung với bà H. bà H2 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà H2 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông V và bà H bằng hiện vật để đảm bảo quyền lợi cho bà H2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phước H3 trình bày:

Theo bản án số 115/2018/DS-PT ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì bà Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ phải trả cho bà Phước Hạnh số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), nhưng đến nay bà Hồng Hạnh chưa trả cho bà Phước Hạnh số tiền nào. Nay theo yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V đề nghị Tòa án xác định phân chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị Hồng H để thi hành án, theo tỷ lệ ông V 07 phần, bà H 03 phần thì bà Phước Hạnh đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, để bà Hồng Hạnh thi hành án trả nợ cho bà Phước Hạnh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Mỹ L trình bày:

Theo bản án số 115/2018/DS - PT ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì bà Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ phải trả cho bà L số tiền số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) nhưng đến nay bà H chưa trả cho bà L số tiền nào. Nay theo yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V đề nghị Tòa án xác định phân chia tài sản chung với bà Nguyễn Thị Hồng H để thi hành án, theo tỷ lệ ông V 07 phần, bà H 03 phần thì bà L đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông V và bà H bằng hiện vật để đảm bảo quyền lợi cho bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân H và bà Nguyễn Thị Thu T, do bà T đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T là em gái của ông Nguyễn Tấn V, ông Trần Xuân H là chồng của bà T và là em rể của ông V.

Đối với các thửa đất 496, 402, 403, 404 tờ bản đồ số 07; thửa 338 tờ bản đồ số 33 xã PT có nguồn gốc là do bà T nhận chuyển nhượng của nhiều người. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2009 bà T làm ở nước ngoài nên có gửi tiền về cho ông V mua các thửa đất nêu trên. Bà T đưa tiền trực tiếp cho ông V, việc đưa tiền làm nhiều lần, một lần bao nhiêu tiền bà T cũng không nhớ, để ông V mua các thửa đất nêu trên. Việc ông V mua cụ thể một thửa bao nhiêu, mua của ai vào thời gian nào bà T không biết vì bà T không hỏi ông V. Ông V là người trực tiếp mua đất nhưng bố ông V là ông Nguyễn Xuân Ba là người canh tác, đến năm 2012 thì ông Ba già yếu nên ông V là người canh tác. Bà T chỉ gửi tiền về cho ông V nhận chuyển nhượng đất của những người khác, còn lúc nhận chuyển nhượng các thửa đất trên có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay

chưa thì bà T cũng không rõ, nhưng vì bà T làm ở nước ngoài từ năm 1999 đến năm 2012 thì bà T mới về lại Việt Nam, nên bà T mới nhờ ông V đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Mục đích bà T nhận chuyển nhượng các thửa đất trên là để cho bố bà T ông Nguyễn Xuân Ba canh tác và có nguồn thu dưỡng già, do bố bà T lớn tuổi nên thủ tục giấy tờ không rành nên để cho ông V đứng tên. Khi thỏa thuận để ông V đứng tên thì giữa bà T và ông V không có văn bản thỏa thuận nào, do bà T và ông V là anh em ruột với nhau nên bà T không có ý kiến gì. bà T chỉ đồng ý cho ông V đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, còn việc vì sao bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với ông V thì bà T không biết. Nay ông V yêu cầu chia các thửa đất trên theo tỷ lệ ông V 07 phần, bà H 03 phần thì bà T đồng ý. Đối với phần giữa bà T và ông V thì bà T và ông V tự thỏa thuận giải quyết với nhau, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Xuân H trình bày: ông H thống nhất với lời trình bày của bà T, do đây là tiền riêng của bà T gửi về cho ông V để mua các thửa đất nêu trên nên ông H không có ý kiến cũng như yêu cầu gì, bà T là người tự quyết định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày:

Vào khoảng năm 2006 - 2007 bà M có chuyển nhượng cho em gái của ông V (do thời gian quá lâu nên bà M không nhớ em gái ông V tên gì, địa chỉ cụ thể ở đâu), khi bán thì hai bên không viết giấy tờ gì, không ai làm chứng, bán với giá bao nhiêu bà M cũng không nhớ vì thời gian quá lâu, khi chuyển nhượng thì diện tích bà M chuyển nhượng khoảng 4.100m², số thửa, số tờ bản đồ bà M không nhớ, lúc này thì diện tích đất của bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng thì em gái của ông V đưa tiền cho bà M một phần, số tiền còn lại sau này sang tên thì ông V đưa cho bà M. Sau đó bà M giao sổ đỏ cho ông V. Sau khi em gái ông V nhận chuyển nhượng, thời gian đầu thì bố của ông V làm sau đó thì ông V làm. bà M có viết và ký vào giấy mua bán đất ngày 13/7/2011 mà ông V cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên thời gian viết giấy này không phải vào lúc bà M chuyển nhượng cho em gái của ông V, bà M mới viết giấy này cách đây khoảng 05 năm. Sở dĩ bà M viết giấy này là vì ông V có yêu cầu, lúc này bà M nghĩ mình chuyển nhượng đất là đúng nên viết giấy mua bán đất ngày 13/7/2011 theo nội dung yêu cầu của ông V và ông V đưa số tiền còn thiếu cho bà M. Việc đất bà M đã chuyển nhượng là của ông V hay em gái của ông V bà M không biết, bà M không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H và bà Lê Thị Thu C, do bà C đại diện trình bày:

Vào năm 2005 thì vợ chồng bà C, ông H có chuyển nhượng cho anh rể của ông V (bà C không rõ họ tên, địa chỉ) 01 quyền sử dụng đất diện tích 3.200m² tọa lạc tại xã PT, do thời gian đã lâu nên bà C không rõ số tờ, số thửa, tuy nhiên đây là đất lúa, khi nhận chuyển nhượng thì bà C giao sổ đỏ cho anh rể của ông V. Theo bà C được biết sau khi nhận chuyển nhượng, thời gian đầu thì bố của ông V làm, sau đó thì ông V làm. bà C xác nhận bà C chuyển nhượng cho anh rể của

ông V còn việc sau này vì sao ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà C không rõ. Đối với “giấy bán ruộng đất” ngày 06/12/2008 mà ông V cung cấp cho tòa án, thì chữ ký ghi tên Huệ là của ông H còn phần chữ ký và tên bà C là do ông H ký và viết thay bà C. Giấy này được viết sau khi vợ chồng bà C bán đất được khoảng 10 năm, do ông V nhờ ký dùm nên ông H mới ký, chứ giấy này không được viết vào thời điểm bán đất. Bà C và ông H chỉ biết là có việc bà C, ông H bán đất cho anh rể của ông V và bà C, ông H đã nhận đủ tiền và không có tranh chấp gì, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Minh H trình bày: ông H thống nhất với lời trình bày của bà C, ông H là người ký thay cho bà C vào “giấy bán ruộng đất” ngày 06/12/2008, tuy nhiên giấy này được viết sau ngày bán đất khoảng 10 năm, do ông V có yêu cầu nên ông H ký tên, ông H xác định việc bán đất là bán cho anh rể của ông V. Việc giao tiền, giao đất đã xong, hai bên không có tranh chấp gì. Nay ông H đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Gấm: ông T và bà Gấm đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng ông T và bà Gấm vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như các phiên họp, ông T và bà Gấm cũng không trình bày quan điểm, không gửi văn bản cũng như tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu gì của ông T và bà Gấm.

Ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM:

Để đảm bảo quyền lợi của những người được thi hành án, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện XM đề nghị Tòa án nhân dân huyện XM căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM về việc giải quyết yêu cầu của đương sự:

Sau khi thụ lý việc dân sự Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục thu thập chứng cứ và các thủ tục tại phiên họp giải quyết việc dân sự đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Người yêu cầu đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Ông T, bà Gấm vắng mặt không lý do khi được Tòa án triệu tập họp lệ là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thì Tòa án chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 336 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc và lời trình bày của các đương sự tại phiên họp nhận thấy yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là các thửa đất 496 có diện tích 3.269m²; thửa 402 tờ có diện tích 557m²; thửa 403 có diện tích 449m²; thửa 404 tờ có diện tích 2.875m² thuộc tờ bản đồ số 07; thửa 339 tờ bản đồ số 33 có diện tích 500m² tất cả tọa lạc tại xã PT, theo tỷ lệ ông V được 07 phần, bà H được 03 phần. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ cơ sở để xác định đây là tài sản chung của ông V và bà H được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân theo quy

định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, tài sản trên sẽ được chia đôi theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Điều 38, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Việc ông V, bà H yêu cầu chia theo tỷ lệ 7/3 là không có cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V về việc “*xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án*” theo thông báo của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện XM theo quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 74 của Luật thi hành án dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công C, bà Nguyễn Thị Phước H3, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Gấm, theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Cường, bà Phước Hạnh, ông T, bà Gấm vẫn vắng mặt không có lý do. Quá trình làm việc tại tòa án bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Trần Thị M, bà Lê Thị Thu C, ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị Thu T, Chi cục Thi hành án dân sự có đơn xin vắng mặt tại phiên họp. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 361 và khoản 2 khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện XM tiến hành mở phiên họp vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V chia tài sản trên cho ông V được hưởng 07 phần, bà H 03 phần:

Bà Nguyễn Thị Hồng H là người phải thi hành án đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quyết định số 04/2016/QĐST – DS ngày 23/6/2016; quyết định số 13/2017/QĐST – DS ngày 24/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện XM và bản án số 47/2017/DS – PT ngày 12/5/2017 và bản án số 115/2018/DS - PT ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì bà Nguyễn Thị Hồng H phải nộp 169.955.663đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Ngô Thị Thanh M, ông Phạm Công C số tiền 1.500.188.750đ; thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phước H3 số tiền 900.000.000đ; thanh toán cho bà Lương Thị Mỹ L số tiền 2.000.000.000đ; thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 58.000.000đ; thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 1.130.000.000đ và khoản lãi suất chậm thi hành án.

Chi cục thi hành án dân sự huyện XM đã ra quyết định thi hành án số 1031/QĐ - CCTTADS ngày 19/7/2016, quyết định số 952/QĐ - CCTHADS ngày 05/7/2016, quyết định số 557/QĐ - CCTHADS ngày 13/02/2017, quyết định số 442/QĐ - CCTHADS ngày 10/01/2019, quyết định số 593/QĐ - CCTHADS ngày 25/02/2019, quyết định số 449/QĐ – CCTHADS ngày

11/01/2019, quyết định số 1823/QĐ – CCTHADS ngày 24/4/2019 và quyết định số 821/QĐ – CCTHADS ngày 24/4/2019 và quyết định số 821/QĐ- CCTHADS ngày 24/4/2019 để thi hành các khoản nói trên.

Theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 về việc xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án “ *Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục dân sự*”. Ngày 02/8/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM có ban hành thông báo số 745/TB - CCTHA về việc xác định tài sản riêng trong khối tài sản chung của vợ chồng đối với ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H để ông V, bà H tự phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng, ngày 19/8/2021 ông Nguyễn Tấn V có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện XM xác định phân chia tài sản đối với các thửa đất 496, 402, 403, 404 tờ bản đồ số 07 và thửa 338 tờ bản đồ số 33 xã PT là trong thời hạn luật định (30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo).

Về nguồn gốc các thửa đất nêu trên: cả ông V, bà H và bà T đều cho rằng các thửa đất này là do bà T đưa tiền cho ông V, để mua đất cho bà T, việc bà T đưa tiền cho ông V làm nhiều lần, mua nhiều diện tích đất, trong có có các diện tích đất nêu trên và việc bà T đưa tiền cho ông V không làm giấy tờ gì, do bà T ở nước ngoài nên nhờ ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà T nhờ ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không làm giấy tờ gì, bà T không có tài liệu, chứng cứ gì để nộp cho Tòa án.

+ Đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 3.089m² (3.269m² theo giấy CNQSD đất) thửa 496, tờ bản đồ số 07 về nguồn gốc bà Lê Thị Thu C và ông Nguyễn Minh H trình bày: vào năm 2005 thì vợ chồng bà C, ông H có chuyển nhượng cho anh rể của ông Nguyễn Tấn V (không rõ tên, địa chỉ) diện tích đất khoảng 3.200m² (không nhớ rõ số thửa, tờ bản đồ) tọa lạc tại xã PT, huyện XM, khi chuyển nhượng thì đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà Huệ, ông Cúc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh rể của ông V. Đối với “giấy bán ruộng đất” ngày 05/12/2008 mà ông V cung cấp cho Tòa án thì giấy này được viết sau khi bán đất khoảng 10 năm, chữ ký trong giấy là của ông H, nhưng chữ ký của bà C là không phải của bà C mà là do ông H ký thay cho bà C. Hơn nữa “giấy bán đất ruộng” ngày 05/12/2008 mà ông V cung cấp cho Tòa án là giấy viết tay, không có công chứng chứng thực, chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM cung cấp thì: Ngày 23/9/2015 ông Nguyễn Minh H và bà Lê Thị Thu C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H diện tích đất 3.269m² thuộc thửa 496, tờ bản đồ 07 xã PT, huyện XM và được công chứng tại Văn phòng công chứng XM, đến ngày

02/11/2015 ông V và bà H được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Từ đó cho thấy lời trình bày của ông V, bà H, bà T, bà C và ông H có sự mâu thuẫn.

+ Đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 553m² (557m² theo giấy CNQSD đất) thuộc thửa 402; diện tích đất qua đo đạc thực tế 457m² (499m² theo giấy CNQSD đất) thuộc thửa 403; diện tích đất qua đo đạc thực tế 2.873m² (2.875m² theo giấy CNQSD đất) thửa 404, tờ bản đồ số 07 về nguồn gốc bà Trần Thị M trình bày vào khoảng năm 2006 – 2007 bà M có chuyển nhượng đất cho em gái của ông V (không nhớ rõ, họ, tên) diện tích chuyển nhượng khoảng 4.100m² (không nhớ số thửa, số tờ bản đồ) đất lúc này đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng thì em gái ông V đưa tiền cho bà M một phần, còn một phần đến khi sang tên thì ông V là người giao tiền cho bà M. Đối với “giấy mua bán đất” ngày 13/7/2011 mà ông V cung cấp cho Tòa án là do bà M ký tên nhưng giấy này được viết sau khi bán đất đã 05 năm, hơn nữa đây là giấy viết tay, không có công chứng chứng thực, chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM cung cấp thì: Ngày 09/12/2014 bà Trần Thị M và ông Phạm Bá T lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H diện tích đất 557m² thửa 402; diện tích đất 499m² thửa 403; diện tích đất 2.875m² thửa 404, tờ bản đồ số 07 xã PT, huyện XM và được công chứng tại Văn phòng công chứng XM, đến ngày 04/02/2015 thì ông V và bà H được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên. Từ đó cho thấy lời trình bày của ông V, bà H, bà T, bà M có sự mâu thuẫn.

+ Đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 493m² (500m² theo giấy CNQSD đất) thửa 338, tờ bản đồ số 33 xã PT, huyện XM theo ông V, bà H cũng như bà T trình bày có nguồn gốc là bà Nguyễn Thị Thu T đưa tiền cho ông Nguyễn Tấn V để ông V mua của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Gấm và nhờ ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng các đương sự không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc này, giấy “mua bán đất” ngày 10/02/2010 mà ông V cung cấp cho Tòa án là giấy viết tay, không có công chứng chứng thực, chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM cung cấp thì: Ngày 17/8/2012 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Gấm lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H diện tích 500m² thửa số 338, tờ bản đồ số 33 xã PT, huyện XM và được công chứng tại Văn phòng công chứng XM, đến ngày 01/10/2012 thì ông V và bà H được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Việc ông H, bà C, bà M cũng như ông T, bà Gấm chuyển nhượng cho ông V và bà H là đúng trình tự quy định của pháp luật, theo quy định:

Tại khoản 3 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Quyền sử*

dụng đất của cá nhân, hộ gia đình, chủ thể khác cũng được xác lập do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật”

Tại Điều 46 Luật Đất đai năm 2003 quy định *“Việc đăng ký quyền sử dụng đất được thực hiện tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: “3. Người nhận chuyển quyền sử dụng đất;”*”.

Tại khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính phủ về Luật Đất đai quy định *“Hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất”* và tương ứng với khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định *“Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”* do đó việc chuyển nhượng giữa ông H, bà C, bà M cũng như ông T, bà Gấm với ông V bà H là có hiệu lực. Hơn nữa ông V và bà H xây dựng gia đình và có đăng ký kết hôn ngày 11/11/2011 tại UBND xã PT, huyện XM do đó các tài sản nêu trên là được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên có cơ sở để xác định các diện tích đất nêu trên là tài sản chung của ông V và bà H.

Từ những phân tích trên, ông Nguyễn Tấn V yêu cầu chia tài sản trên cho ông V được hưởng 07 phần, bà H 03 phần quyền sử dụng đất, là không có cơ sở để chấp nhận. Mà chỉ chấp nhận trong khối tài sản nói trên, ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H được quyền sử dụng là ngang nhau (1/2 quyền sử dụng đất).

Tuy nhiên, để thi hành án có hiệu quả, không làm tổn hại, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người phải thi hành án, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì diện tích đất của ông V và bà H không đủ điều kiện để chia bằng hiện vật, nếu chia bằng hiện vật sẽ làm giảm đáng kể hoặc làm mất giá trị của tài sản nên chia theo giá trị của tài sản là phù hợp. Do đó, Tòa án xác định ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H mỗi người có 1/2 giá trị quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên.

Qua xem xét các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất nêu trên thì: các diện tích đất thuộc thửa 402, 403, 404 tờ bản đồ 07 đã hết thời hạn sử dụng vào năm 2017 và thửa 496, tờ bản đồ 07 hết thời hạn sử dụng năm 2019, các diện tích đất nêu trên là đất nông nghiệp. Qua lời trình bày của ông V thì đến thời điểm hiện tại vợ chồng ông V vẫn chưa làm thủ tục gia hạn. Nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 74 của Nghị định 43/2014/NĐ - CP hướng dẫn thi hành chi tiết Luật Đất đai năm 2013, quy định *“Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật đất đai mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất”* và

theo biên bản xác minh ngày 18/11/2021 thì “*các thửa đất nêu trên ông V và bà H vẫn được quyền tiếp tục sử dụng vì chưa có quyết định thu hồi của cơ quan chức năng*”, do đó ông V và bà H vẫn được quyền tiếp tục sử dụng các thửa đất nêu trên.

[3.2] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H:

bà H cho rằng từ khi kết hôn với ông V (ngày 11/11/2011) bà H đi làm cơ quan nhà nước lương mỗi tháng khoảng 3.000.000đ (ba triệu đồng) và sinh 02 con nên bản thân bà H không làm gì để có thêm thu nhập để đóng góp vào tài sản trên, sở dĩ bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ông V đối với các thửa đất nêu trên là theo yêu cầu của ông V và cho đủ và đứng thủ tục sang tên. Do đó, bà H đồng ý với yêu cầu của ông V là bà H yêu cầu được nhận 03 phần trên toàn bộ nghĩa vụ thi hành án, ông V được hưởng tỷ lệ 07 phần. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật HNGĐ thì “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*” và tương ứng với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*” và theo khoản 1 Điều 29 Luật HNGĐ năm 2014 thì “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập*” và khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 quy định “*Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*”.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở để kết luận các diện tích 3.089m² thuộc thửa 496; diện tích 553m² thuộc thửa 402; diện tích 457m² thuộc thửa 403; diện tích đất 2.873m² thuộc thửa 404, tờ bản đồ số 07 và diện tích đất 493m² thuộc thửa 338, tờ bản đồ số 33 xã PT, huyện XM là tài sản chung của ông V và bà H. bà H có 1/2 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất thuộc các thửa đất nêu trên.

[3.3] Đối với bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Xuân H: bà T cho rằng các diện tích đất trên là tài sản của bà T do bà T gửi tiền cho ông V, để ông V mua đất và đứng tên dùm bà T nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, bà T cũng không yêu cầu tòa án giải quyết mà để bà T và ông V tự giải quyết với nhau (ông H thống nhất với ý kiến của bà T và cho rằng đây là tài sản riêng của bà T nên để bà T tự quyết định). Do đó, tòa án không xem xét, giành quyền khởi kiện cho bà T đối với ông V thành vụ án khác, khi có yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, định giá tài sản): Người yêu cầu ông Nguyễn Tấn V tự nguyện chịu số tiền đo đạc là 7.573.214đ, định giá tài sản là 3.000.000đ. Tổng cộng ông V phải chịu số tiền 10.573.214đ (mười triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm mười bốn đồng), ông V đã nộp đủ.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Người yêu cầu ông Nguyễn Tấn V phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371 và Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 688, khoản 2 Điều 692 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 46 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Tấn V về việc “xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” đối với bà Nguyễn Thị Hồng H.

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H, gồm có:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 3.089m² thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 119086 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/9/2002) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 553m² thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 710144 (do UBND huyện XM cấp ngày 12/7/2011) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 457m² thuộc thửa 403 và diện tích 2.873m² thuộc thửa 404, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 809590 (do UBND huyện XM cấp ngày 05/11/1997) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 493m² thuộc thửa 338, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 105158 (do UBND huyện XM cấp ngày 26/6/2008) cho người sử dụng đất ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H.

Xác định phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tấn V và bà Nguyễn Thị Hồng H, mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất thuộc các thửa đất nêu trên.

(Theo bản vẽ - mảnh trích đo địa chính ngày 07/7/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện XM, có bản vẽ kèm theo)

2. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Tấn V tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 10.573.214đ (mười triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm mười bốn đồng), ông V đã nộp đủ.

3. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Tấn V phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000410 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông Nguyễn Tấn V đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Đương sự vắng mặt tại phiên họp thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Kim Thảo